

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
HỘI ĐỒNG TUYỂN SDH NĂM 2021, ĐỢT 1

KẾT QUẢ CHẤM THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2021, ĐỢT 1

I. QUẢN LÝ KINH TẾ

TT	Họ và tên		Số báo danh	Năm sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn 1		Điểm môn 2	Tiếng Anh		Ghi chú
							Điểm thi	Ưu tiên	Điểm thi	Điểm thi	Ưu tiên	
1	Nguyễn Văn	An	QK1.001	23/05/1991	Nam	Hà Nội	7,75		5,25	78,00		
2	Lê Thị	Anh	QK1.002	04/06/1995	Nữ	Hải Dương	7,00		6,50	86,00		
3	Nguyễn Thị Phương	Anh	QK1.003	28/01/1998	Nữ		7,25		7,25	85,00		
4	Nguyễn Việt	Anh	QK1.004	02/02/1990	Nam	Phú Thọ	6,75		5,75	78,00		
5	Phạm Đức	Anh	QK1.005	01/01/1975	Nam	Hòa Bình	5,00		5,50	67,00		
6	Phạm Ngọc	Anh	QK1.006	29/05/1995	Nữ	Quảng Ninh	8,75		6,00	82,00		
7	Phạm Thị Vân	Anh	QK1.007	16/09/1984	Nữ	Hà Nội	7,00		6,50	83,00		
8	Lê Văn	Cầu	QK1.009	10/12/1979	Nam	Hòa Bình	7,25		5,75	82,00		
9	Nguyễn Cảnh	Chi	QK1.010	17/11/1981	Nam	Hòa Bình	6,25	1,00	5,50	66,00	10,00	
10	Lù Go	Chóng	QK1.011	22/11/1982	Nam	Lai Châu	5,00		5,00	50,00		
11	Bùi Huy	Chương	QK1.012	20/09/1991	Nam	Hòa Bình	7,00		7,50	80,00		
12	Hoàng Anh	Cương	QK1.014	09/08/1987	Nam	Hải Hưng	9,00		8,00	74,00		
13	Nguyễn Đức	Cường	QK1.015	16/06/1998	Nam	Hà Nội	6,00		5,00	70,00		
14	Nguyễn Mạnh	Cường	QK1.016		Nam	Hòa Bình	7,00		5,00	77,00		
15	Nguyễn Mạnh	Cường	QK1.017	19/08/1981	Nam	Hòa Bình	5,75		6,25	75,00		
16	Nguyễn Công	Đại	QK1.018	06/10/1996	Nam	Bắc Ninh	7,50		7,25	92,00		
17	Đới Đức	Đạt	QK1.019	01/08/1993	Nam	Hòa Bình	8,25		7,25	81,00		
18	Bùi Văn	Dén	QK1.020	29/11/1977	Nam	Hòa Bình	5,75		5,50	72,00		
19	Hà Thị	Diễn	QK1.021	08/07/1979	Nữ	Hòa Bình	9,00		6,00	75,00		
20	Đỗ Văn	Định	QK1.022	08/06/1978	Nam	Thanh Hóa	6,50		5,25	82,00		
21	Đình Xuân	Đông	QK1.023	26/01/1983	Nam	Hòa Bình	8,25	1,00	6,75	75,00	10,00	
22	Nguyễn Đình	Đông	QK1.024	26/06/1980	Nam	Hà Nội	8,00		5,00	87,00		
23	Trần Văn	Đồng	QK1.025	14/12/1979	Nam	Hòa Bình	5,50		5,50	73,00		
24	Nguyễn	Dư	QK1.026	12/09/1984	Nam	Quảng Ninh	6,00		5,75	76,00		
25	Hà Minh	Đức	QK1.027	04/12/1992	Nam	Hòa Bình	7,50		6,00	86,00		
26	Nông Hà	Đức	QK1.028	29/08/1982	Nam	Cao Bằng	6,75		5,50	78,00		
27	Bùi Thị	Dung	QK1.029	25/09/1983	Nữ	Hòa Bình	5,50		7,00	80,00		
28	Bùi Thị Kim	Dung	QK1.030	06/01/1988	Nữ	Quảng Ninh	8,25		6,50	83,00		
29	Bùi Trung	Dũng	QK1.031	11/09/1989	Nam		6,25		5,50	82,00		

TT	Họ và tên		Số báo danh	Năm sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn 1		Điểm môn 2		Tiếng Anh		Ghi chú
							Điểm thi	Ưu tiên	Điểm thi	Điểm thi	Ưu tiên		
30	Nguyễn Phú Ngọc	Dũng	QK1.032	18/01/1991	Nam	Hà Nội	7,00		5,00	76,00			
31	Phạm Anh	Dũng	QK1.033	30/11/1984	Nam	Ninh Bình	6,50		5,25	60,00			
32	Phương Tiến	Dũng	QK1.034	04/10/1981	Nam	Hà Nội	6,00		5,75	59,00			
33	Cao Nguyễn Hoàng	Dương	QK1.035	15/09/1997	Nam	Hà Nội	5,75		5,00	73,00			
34	Nguyễn Việt	Dương	QK1.036	05/05/1993	Nam	Thanh Hóa	6,00		5,00	71,00			
35	Phạm Khắc	Dương	QK1.037	27/04/1989	Nam	Thái Bình	6,50		6,75	68,00			
36	Đoàn Văn	Đương	QK1.038	24/05/1987	Nam	Nam Định	5,00		5,75	75,00			
37	Ngô Văn	Duyên	QK1.039	13/12/1979	Nam		5,00		5,00	68,00			
38	Hoàng Kiên	Giang	QK1.040	10/10/1979	Nữ	Hòa Bình	5,00		6,00	80,00			
39	Ngô Quỳnh	Giang	QK1.041	01/01/1981	Nữ	Hòa Bình	5,75		5,25	57,00			
40	Trần Thị Thu	Giang	QK1.042	19/03/1993	Nữ	Thái Nguyên	5,75		6,50			Miễn thi TA	
41	Hoàng Quang	Giáp	QK1.043	19/07/1984	Nam	Hòa Bình	5,25		5,25	81,00			
42	Bùi Mạnh	Hà	QK1.044	28/10/1983	Nam	Hòa Bình	6,25		5,00	74,00			
43	Bùi Thu	Hà	QK1.045	27/09/1983	Nữ	Hòa Bình	6,25		5,00	77,00			
44	Nguyễn Mạnh	Hà	QK1.046	11/04/1985	Nam	Hòa Bình	6,25	1,00	5,25	78,00	10,00		
45	Nguyễn Thanh	Hải	QK1.047	01/01/1972	Nam	Hòa Bình	6,00		5,00	64,00			
46	Nguyễn Văn	Hải	QK1.048	26/11/1966	Nam	Hưng Yên	5,00		5,00	62,00			
47	Đào Văn	Hân	QK1.050	18/02/1977	Nam	Lai Châu	5,50		6,25	73,00			
48	Cao Thu	Hằng	QK1.051	20/01/1977	Nữ	Lai Châu	5,25		6,00	56,00			
49	Nguyễn Thị	Hằng	QK1.052	22/01/1994	Nữ	Phú Thọ	6,75		6,00	80,00			
50	Trịnh Thị Thu	Hằng	QK1.053	09/12/1989	Nữ	Hòa Bình	7,00		8,00	68,00			
51	Bé Văn	Hạnh	QK1.054	09/01/1984	Nam	Cao Bằng	7,00		5,25	78,00			
52	Đồng Thị Bích	Hạnh	QK1.055	07/01/1981	Nữ	Hà Nội	7,00		6,00	71,00			
53	Hoàng Thị	Hạnh	QK1.056	17/08/1991	Nữ	Thái Bình	7,25		8,25	70,00			
54	Lê Hồng	Hạnh	QK1.057	02/12/1988	Nữ	Hòa Bình	7,75		7,75	72,00			
55	Trần Thị Phương	Hạnh	QK1.058	08/02/1986	Nữ	Phú Thọ	7,75		7,75	63,00			
56	Nguyễn Quang	Hào	QK1.060	16/11/1975	Nam	Tuyên Quang	5,25		6,00	61,00			
57	Bùi Thu	Hiền	QK1.061	06/11/1985	Nữ	Hòa Bình	7,75		7,25	79,00			
58	Đinh Thị Thu	Hiền	QK1.062	16/11/1979	Nữ	Hòa Bình	7,50		8,50	77,00			
59	Lê Thị Thu	Hiền	QK1.063	20/10/1986	Nữ	Hà Nội	8,00		5,50	78,00			
60	Vũ Thị	Hiền	QK1.064	21/06/1985	Nữ	Nam Định	7,50		8,00	74,00			
61	Bùi Đức	Hiền	QK1.065	23/11/1978	Nam	Hòa Bình	6,00		5,50	73,00			
62	Bùi Thị Hồng	Hiệp	QK1.066	26/11/1980	Nữ	Hòa Bình	7,50		6,75	74,00			
63	Phạm Trí	Hiếu	QK1.067	08/07/1996	Nam	Hòa Bình	6,50		5,75			Miễn thi TA	
64	Trần Thị Minh	Hiếu	QK1.068	16/11/1982	Nữ	Hòa Bình	7,25		7,25	76,00			

TT	Họ và tên		Số báo danh	Năm sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn 1		Điểm môn 2		Tiếng Anh		Ghi chú
							Điểm thi	Ưu tiên	Điểm thi	Điểm thi	Ưu tiên		
65	Lê Thị Hồng	Hoa	QK1.070	05/05/1983	Nữ	Lai Châu	6,50		5,50	75,00			
66	Phạm Duy	Hoàn	QK1.072	20/02/1985	Nam	Hòa Bình	7,00		6,50	77,00			
67	Chu Mụ	Hừ	QK1.073	25/03/1989	Nam	Lai Châu	7,75		6,75	74,00			
68	Bùi Văn	Hùng	QK1.074	05/02/1981	Nam	Hòa Bình	7,75		5,25	76,00			
69	Đình Quang	Hùng	QK1.075	18/04/1984	Nam	Lai Châu	6,75		6,75	73,00			
70	Phạm Đức	Hùng	QK1.076	25/12/1983	Nam	Hòa Bình	7,75		5,00	75,00			
71	Vũ Quang	Hùng	QK1.077	02/02/1970	Nam	Hòa Bình	6,25	1,00	6,50	71,00	10,00		
72	Doãn Quang	Hùng	QK1.078	17/05/1979	Nam	Hòa Bình	5,00		5,25	74,00			
73	Nguyễn Như	Hùng	QK1.079	29/09/1992	Nam	Hà Nội	5,50		6,00	66,00			
74	Bùi Thị Mai	Hương	QK1.080	01/04/1994	Nữ	Hòa Bình	5,00		5,00	60,00			
75	Đỗ Thị	Hương	QK1.081	17/11/1986	Nữ	Hòa Bình	5,75		9,00	66,00			
76	Nguyễn Thu	Hương	QK1.082	25/08/1987	Nữ	Hà Nội	5,75		5,00	64,00			
77	Hà Thị	Hường	QK1.083	12/01/1983	Nữ	Quảng Ninh	5,50		5,75	61,00			
78	Khuất Thúy	Hường	QK1.084	08/12/1984	Nữ	Hòa Bình	7,50		5,00			Miễn thi TA	
79	Đình Quốc	Huy	QK1.085	06/03/1980	Nam	Hòa Bình	6,75		5,50	58,00			
80	Nguyễn Tuấn	Huy	QK1.086	06/07/1992	Nam	Hòa Bình	5,25		6,00	76,00			
81	Phạm Ngọc	Huy	QK1.087	05/11/1995	Nam	Hòa Bình	9,25		7,25			Miễn thi TA	
82	Tạ Đình	Huy	QK1.088	26/10/1975	Nam	Hà Tây	5,00		5,00	66,00			
83	Trần Quang	Huy	QK1.089	07/10/1995	Nam	Yên Bái	6,25		5,50	81,00			
84	Bùi Thị	Huyền	QK1.090	01/05/1994	Nữ	Hòa Bình	9,00	1,00	5,75	74,00	10,00		
85	Đỗ Thị	Huyền	QK1.091	04/05/1992	Nữ	Hòa Bình	5,00		6,50	79,00			
86	Dương Thị Minh	Huyền	QK1.092	15/10/1988	Nữ	Thái Nguyên	6,00	1,00	8,00	74,00	10,00		
87	Nguyễn Phạm	Huyền	QK1.093	26/12/1993	Nữ	Hòa Bình	8,25		8,50	78,00			
88	Đình Duy	Khải	QK1.094	29/05/1969	Nam	Hòa Bình	5,50	1,00	7,50	74,00	10,00		
89	Đỗ Văn	Khải	QK1.095	22/12/1983	Nam	Lai Châu	8,00		7,50	59,00			
90	Bé Ích	Khánh	QK1.096	12/07/1992	Nam	Cao Bằng	8,25		7,75	69,00			
91	Nguyễn Trung	Kiên	QK1.097	18/10/1991	Nam	Hà Nội	5,50		6,75	87,00			
92	Phùng Xuân	Kiên	QK1.098	10/10/1989	Nam	Lai Châu	6,25		7,50	77,00			
93	Lý Go	Ky	QK1.099	12/11/1985	Nam	Lai Châu	7,75		8,00	78,00			
94	Nguyễn Tùng	Lâm	QK1.100	06/11/1994	Nam	Hòa Bình	7,00		5,50	83,00			
95	Vũ Thúy	Lan	QK1.101	29/07/1983	Nữ	Hòa Bình	7,00		8,00	76,00			
96	Bùi Thùy	Linh	QK1.102	27/10/1991	Nữ	Hòa Bình	9,00		8,00	85,00			
97	Đàm Ngọc	Linh	QK1.103	06/11/1984	Nam	Cao Bằng	5,75	1,00	6,00	52,00	10,00		
98	Nguyễn Phương	Linh	QK1.104	20/06/1993	Nữ	Hòa Bình	9,00		8,00	74,00			
99	Nguyễn Thị Mai	Linh	QK1.105	12/02/1991	Nữ	Hòa Bình	8,25		8,00	70,00			

TT	Họ và tên		Số báo danh	Năm sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn 1		Điểm môn 2		Tiếng Anh		Ghi chú
							Điểm thi	Ưu tiên	Điểm thi	Điểm thi	Ưu tiên		
100	Nguyễn Việt	Linh	QK1.106	19/08/1997	Nam	Quảng Ninh	8,25		6,75	78,00			
101	Phạm Thùy	Linh	QK1.107	27/03/1998	Nữ	Hà Nội	7,75		5,75	81,00			
102	Bùi Thị Thanh	Loan	QK1.108	27/09/1985	Nữ	Hải Dương	9,00		7,00	90,00			
103	Đoàn Thị	Loan	QK1.109	08/02/1979	Nữ	Nam Định	5,75		6,00	81,00			
104	Triệu Đức	Long	QK1.110	10/03/1986	Nam	Cao Bằng	7,25		5,00	73,00			
105	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	QK1.112	17/12/1989	Nữ	Hòa Bình	6,50		6,50	80,00			
106	Phạm Thị Ngọc	Mai	QK1.113	16/05/1988	Nữ	Hòa Bình	6,50		6,50	75,00			
107	Trần Thị	Mai	QK1.114	01/08/1993	Nữ		7,50		6,75	73,00			
108	Hoàng Đức	Mạnh	QK1.115	12/11/1993	Nam	Quảng Ninh	7,50		7,00	78,00			
109	Phạm Trường	Mạnh	QK1.116	07/02/1978	Nam	Hòa Bình	5,50		2,00	68,00			
110	Bùi Thị Tuyết	Minh	QK1.117	10/06/1992	Nữ	Hòa Bình	7,25		7,00	76,00			
111	Hoàng Thị Huệ	Minh	QK1.118	04/11/1982	Nữ	Hòa Bình	7,50		5,25	77,00			
112	Nguyễn Thị	Minh	QK1.119	26/09/1980	Nữ	Bắc Ninh	7,50		5,00	83,00			
113	Bùi Văn	Nam	QK1.120	31/03/1980	Nam	Hòa Bình	6,75	1,00	6,75	80,00	10,00		
114	Bùi Văn	Nậu	QK1.122	22/10/1980	Nam	Hòa Bình	5,25	1,00	5,25	60,00	10,00		
115	Bùi Thị	Nga	QK1.123	04/08/1986	Nữ	Hòa Bình	5,00		5,50	62,00			
116	Xa Thị	Ngân	QK1.124	28/07/1986	Nữ	Hòa Bình	6,25		5,00	70,00			
117	Đỗ Quang	Ngọc	QK1.125	28/10/1985	Nam	Lai Châu	5,75		6,75	60,00			
118	Vũ Linh	Ngọc	QK1.126	03/07/1998	Nữ	Hòa Bình	8,50		7,00			Miễn thi TA	
119	Bùi Thị	Nguyên	QK1.127	17/02/1986	Nữ	Hòa Bình	7,75		6,25	66,00			
120	Bùi Văn	Nhỏ	QK1.128	10/12/1971	Nam	Hòa Bình	6,75	1,00	5,00	61,00	10,00		
121	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	QK1.129	05/10/1988	Nữ	Hòa Bình	6,25		5,50	76,00			
122	Vũ Thị	Nhung	QK1.130	30/07/1987	Nữ	Hòa Bình	7,00		7,50	82,00			
123	Bùi Thị	Niêm	QK1.131	20/06/1990	Nữ	Hòa Bình	7,50		6,50	77,00			
124	Vương Thị Tú	Oanh	QK1.132	01/12/1972	Nữ	Hà Tây	7,25		6,25	67,00			
125	Lê Hồng	Phúc	QK1.133	01/08/1991	Nam	Hà Nội	8,00		6,75	81,00			
126	Bùi Đức	Phương	QK1.134	08/12/1977	Nam	Hòa Bình	6,00	1,00	5,00	74,00	10,00		
127	Nguyễn Thị	Phương	QK1.136	02/10/1992	Nữ	Hòa Bình	8,50		6,00	82,00			
128	Nguyễn Thị	Phượng	QK1.137	20/04/1979	Nữ	Hà Nội	5,50		6,50	70,00			
129	Tào Văn	Quang	QK1.139	21/01/1972	Nam	Hà Tây	7,00		5,00	65,00			
130	Quách Thị	Quế	QK1.140	30/12/1985	Nữ	Hòa Bình	7,00	1,00	5,00	78,00	10,00		
131	Cao Thị	Quý	QK1.141	19/02/1983	Nữ	Hòa Bình	7,50		5,00	79,00			
132	Bùi Thị	Quyên	QK1.142	03/08/1995	Nữ		8,00		9,00	87,00			
133	Đào Thu	Quyên	QK1.143	10/12/1990	Nữ	Hải Phòng	8,50		8,00	89,00			
134	Nguyễn Văn	Thắng	QK1.144	07/10/1991	Nam		8,50		5,00	87,00			

TT	Họ và tên		Số báo danh	Năm sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn 1		Điểm môn 2		Tiếng Anh		Ghi chú
							Điểm thi	Ưu tiên	Điểm thi	Điểm thi	Ưu tiên		
135	Bùi Thị	Thanh	QK1.145	17/09/1983	Nữ		7,50	1,00	6,75	83,00	10,00		
136	Hồ Thị Thu	Thanh	QK1.146	14/05/1989	Nữ		5,75		7,50	78,00			
137	Phạm Tiến	Thành	QK1.148	11/03/1984	Nam	Nam Định	5,00		5,00	62,00			
138	Phùng Tiến	Thành	QK1.149	04/09/1987	Nam	Hà Nội	5,00		5,00	59,00			
139	Nguyễn Phương	Thảo	QK1.150	13/11/1996	Nữ	Phú Thọ	7,25		6,75	91,00			
140	Trần Thị Kim	Thoa	QK1.152	08/05/1987	Nữ	Hòa Bình	7,00		5,00	74,00			
141	Trần Minh	Thom	QK1.153	25/12/1967	Nam	Quảng Ninh	8,75		5,00	82,00			
142	Đào Xuân	Thu	QK1.154	20/11/1983	Nam	Hà Nội	8,50		7,75	87,00			
143	Nguyễn Thị	Thu	QK1.155	19/11/1982	Nữ	Hà Nội	8,00		7,50	86,00			
144	Nguyễn Thị Hoài	Thu	QK1.156	28/10/1992	Nữ	Hòa Bình	7,50		5,75	84,00			
145	Phạm Minh	Thu	QK1.157	31/10/1988	Nữ	Hà Nội	8,75		7,00	88,00			
146	Quách Văn	Thức	QK1.158	23/06/1984	Nam	Hòa Bình	5,00	1,00	5,00	77,00	10,00		
147	Trần Thị	Thương	QK1.160	02/09/1978	Nữ	Quảng Ninh	7,75		5,50	73,00			
148	Bùi Văn	Thượng	QK1.161	10/09/1973	Nam	Hòa Bình	6,50		5,00	74,00			
149	Lê Thị Kim	Thúy	QK1.162	09/11/1987	Nữ	Bình Phước	8,00		6,50	78,00			
150	Bùi Thị	Thúy	QK1.163	16/12/1984	Nữ	Hòa Bình	7,00	1,00	5,00	71,00	10,00		
151	Đặng Thị	Thúy	QK1.164	14/03/1992	Nữ	Quảng Ninh	7,75		5,50	79,00			
152	Đỗ Thị	Thúy	QK1.165	26/05/1988	Nữ	Hà Nội	7,50		6,25	80,00			
153	Nguyễn Thu	Thúy	QK1.166	16/01/1996	Nữ	Phú Thọ	9,00		6,50	77,00			
154	Trịnh Thị	Thúy	QK1.167	24/04/1985	Nữ	Thanh Hóa	7,75		5,00	83,00			
155	Vũ Thị Thanh	Thúy	QK1.168	26/11/1975	Nữ	Lào Cai	7,00		5,00	79,00			
156	Mã Văn	Tiến	QK1.169	16/09/1979	Nam	Cao Bằng	8,25	1,00	5,00	69,00	10,00		
157	Nguyễn Quang	Tiến	QK1.170	09/06/1981	Nam	Quảng Ninh	8,50		7,00	75,00			
158	Nguyễn Quốc	Tiến	QK1.171	13/05/1983	Nam	Hòa Bình	8,00		5,75	68,00			
159	Âu Văn	Tình	QK1.172	02/09/1979	Nam	Yên Bái	6,25	1,00	5,25	67,00	10,00		
160	Hoàng Quốc	Toản	QK1.173	16/09/1975	Nam	Quảng Ninh	7,25		6,75	67,00			
161	Đỗ Thị Thanh	Trà	QK1.174	14/04/1988	Nữ	Hà Nội	6,25		6,00	77,00			
162	Vũ Hương	Trà	QK1.175	01/12/1982	Nữ	Hà Nội	8,00		7,50	83,00			
163	Phạm Thị	Trang	QK1.176	22/12/1986	Nữ	Quảng Ninh	8,25		6,50	79,00			
164	Nguyễn Duy	Trí	QK1.177	16/10/1983	Nam	Hà Nội	8,50		5,00	65,00			
165	Nguyễn Hải	Triều	QK1.178	12/01/1982	Nam	Hòa Bình	7,25		5,50	74,00			
166	Nguyễn Đức	Trọng	QK1.179	03/06/1981	Nam		7,50		5,25	66,00			
167	Đình Công	Trung	QK1.180	11/07/1982	Nam	Hòa Bình	7,25	1,00	5,25	62,00	10,00		
168	Vũ Đức	Trường	QK1.182	17/04/1978	Nam	Hòa Bình	7,00		5,25	64,00			
169	Bùi Văn	Tú	QK1.183	03/02/1983	Nam	Hòa Bình	5,50		5,25	60,00			

TT	Họ và tên		Số báo danh	Năm sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn 1		Điểm môn 2		Tiếng Anh		Ghi chú
							Điểm thi	Ưu tiên	Điểm thi	Điểm thi	Ưu tiên		
170	Nguyễn Thị Ngọc	Tú	QK1.184	23/08/1996	Nữ	Phú Thọ	5,00		5,75	67,00			
171	Nguyễn Ngọc	Tứ	QK1.185	16/12/1982	Nam	Thanh Hóa	6,00		6,25	71,00			
172	Hoàng Anh	Tuấn	QK1.186	17/03/1977	Nam	Ninh Bình	5,25		5,50	76,00			
173	Nguyễn Anh	Tuấn	QK1.187	02/01/1988	Nam	Phú Thọ	5,50		5,00	75,00			
174	Nguyễn Đức	Tuấn	QK1.188	01/12/1981	Nam	Hà Tây	6,00		5,00	79,00			
175	Nguyễn Mạnh	Tuấn	QK1.189	19/03/1986	Nam	Hòa Bình	5,50		5,00	80,00			
176	Vũ Ngọc	Tuấn	QK1.190	02/07/1986	Nam	Nam Định	5,25		7,00	76,00			
177	Đào Văn	Tuệ	QK1.191	27/09/1984	Nam	Lai Châu	5,00		6,00	70,00			
178	Bùi Minh	Tuyên	QK1.192	18/07/1987	Nam	Hòa Bình	5,00		5,00	71,00			
179	Lê Thị	Tuyết	QK1.193	25/10/1987	Nữ	Hà Nội	6,50		5,00	70,00			
180	Dương Thị Hải	Vân	QK1.194	17/10/1982	Nữ	Hòa Bình	7,50		8,00	85,00			
181	Bùi Văn	Vi	QK1.195	27/02/1983	Nam	Hòa Bình	5,50		6,75	69,00			
182	Xa Trung	Việt	QK1.196	14/12/1990	Nam	Hòa Bình	6,75		5,75	78,00			
183	Bùi Thị Hồng	Vinh	QK1.197	01/11/1989	Nữ	Nghệ An	5,00		7,00	84,00			
184	Đặng Văn	Vinh	QK1.198	15/07/1979	Nam	Bắc Giang	6,25		6,00	81,00			
185	Đỗ Xuân	Vinh	QK1.199	13/09/1984	Nam	Hà Nội	5,75		5,00	77,00			
186	Nguyễn Khánh	Vinh	QK1.200	19/05/1979	Nam	Hòa Bình	6,25		5,00	71,00			
187	Hoàng Văn	Vịnh	QK1.201	20/08/1984	Nam	Hòa Bình	5,00		5,00	67,00			
188	Bùi Thị	Xuân	QK1.202	22/06/1986	Nữ	Hòa Bình	5,50		6,25	65,00			
189	Đinh Thị Hải	Yến	QK1.203	26/10/1993	Nữ	Hà Nội	5,50		6,25	70,00			
190	Hà Cẩm	Yến	QK1.204	12/10/1981	Nữ	Phú Thọ	6,00		5,00			Miễn thi TA	
191	Trần Huỳnh Thùy	An	QK2.001	20/12/1980	Nam	Đồng Tháp	8,25		7,25	84,00			
192	Lê Kim	Anh	QK2.002	24/12/1991	Nữ	Đồng Nai	9,00		7,75	85,00			
193	Ngô Ngọc	Anh	QK2.003	02/12/1979	Nam	Nam Định	9,00		7,75	82,00			
194	Nguyễn Văn	Chiến	QK2.004	03/08/1998	Nam	Đồng Nai	7,25		7,00	83,00			
195	Nguyễn Văn	Chiến	QK2.005	06/04/1987	Nam	Thanh Hóa	7,50		6,50	67,00			
196	Phạm Văn	Chinh	QK2.007	03/06/1992	Nam	Thái Bình	6,50		6,00	69,00			
197	Trần Văn	Chung	QK2.008	1982	Nam	Thanh Hóa	8,00		7,25	74,00			
198	Ngô Quốc	Công	QK2.009	09/09/1984	Nam		8,25		6,25	70,00			
199	Đinh Thị	Cúc	QK2.010	17/07/1994	Nữ	Ninh Bình	7,50		1,00	73,00			
200	Nguyễn Thị	Cúc	QK2.011	20/02/1982	Nữ	Bắc Giang	8,50		8,00	69,00			
201	Nguyễn Mạnh	Cường	QK2.012	10/05/1978	Nam	Nghệ An	8,25		6,50	71,00			
202	Nguyễn Văn	Cường	QK2.013	14/10/1985	Nam	Đồng Nai	8,00		6,00	78,00			
203	Đỗ Tuấn	Đang	QK2.014	1990	Nam	Vĩnh Long	7,50		5,50	76,00			
204	Nguyễn Thị Hồng	Đào	QK2.015	20/04/1984	Nữ	Đồng Nai	7,75		6,50	76,00			

TT	Họ và tên		Số báo danh	Năm sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn 1		Điểm môn 2		Tiếng Anh		Ghi chú
							Điểm thi	Ưu tiên	Điểm thi	Điểm thi	Ưu tiên		
205	Trần Quang	Đạo	QK2.016	27/02/1993	Nam	Đồng Nai	7,75		6,00	73,00			
206	Huỳnh Thị Ngọc	Diệp	QK2.017	29/02/1983	Nam	TP. HCM	7,00		7,50	86,00			
207	Vũ Anh	Diệp	QK2.018	16/03/1984	Nam	Nghệ An	7,00		5,00	82,00			
208	Lê Thanh	Diệu	QK2.019	18/08/1988	Nữ	Đồng Nai	7,25		5,00	83,00			
209	Nguyễn Quang	Đoàn	QK2.020	13/10/1983	Nam	Đồng Nai	8,50		8,25	82,00			
210	Lê Văn	Đức	QK2.021	20/11/1983	Nam	Thái Bình	9,25		7,25	83,00			
211	Lê Duy	Dũng	QK2.022	05/08/1977	Nam	Thái Bình	9,00		6,75	84,00			
212	Trương Đặng Văn	Dũng	QK2.023	19/10/1996	Nam	Đồng Nai	9,00		7,25	79,00			
213	Nguyễn Thị Thu	Giang	QK2.024	10/05/1980	Nữ	Ninh Bình	7,50		8,00	77,00			
214	Vũ Thị Bích	Giang	QK2.025	01/04/1993	Nữ	Đồng Nai	7,75		7,50	88,00			
215	Trần Hồng	Hải	QK2.026	25/01/1982	Nam	Hải Dương	7,25		7,50	73,00			
216	Vũ Văn	Hải	QK2.027	20/03/1978	Nam	Thanh Hóa	8,75		7,25	80,00			
217	Lê Công	Hạnh	QK2.028	01/12/1978	Nam	Đồng Nai	8,75		7,25	78,00			
218	Phan Văn	Hậu	QK2.029	10/06/1987	Nam	Đồng Nai	8,75		7,75	75,00			
219	Nguyễn Tấn	Hiệp	QK2.030	10/06/1978	Nam	Quảng Ngãi	8,00		5,75	60,00			
220	Nguyễn Công	Hoan	QK2.031	09/10/1997	Nam	Phú Yên	8,50		7,00	81,00			
221	Nguyễn Trương Thị Kim	Hồng	QK2.032	11/10/1989	Nữ	Đồng Nai	7,25		6,00	81,00			
222	Nguyễn Văn	Huân	QK2.033	20/05/1994	Nam	Đồng Nai	7,75		5,25	79,00			
223	Mai Ngọc	Huế	QK2.034	26/04/1978	Nam	Thanh Hóa	8,00		5,25	73,00			
224	Đinh Thị	Hương	QK2.035	20/07/1984	Nữ	Nghệ An	8,50		6,50	84,00			
225	Phạm Ngọc Thái	Huỳnh	QK2.036	27/09/1989	Nữ	Cần Thơ	8,00		5,75	85,00			
226	Đỗ Nhật	Khánh	QK2.037	23/06/1982	Nam	Hừa Thiên Hu	8,00		6,50	84,00			
227	Nguyễn Quốc	Khánh	QK2.038	02/09/1985	Nam	Đồng Nai	8,50		6,25	75,00			
228	Vũ Ngọc	Khánh	QK2.039	05/03/1996	Nam	Hà Nội	8,50		5,00	83,00			
229	Đoàn Tấn	Khôi	QK2.040	01/01/1989	Nam	Đồng Nai	9,00		6,25	82,00			
230	Nguyễn Thị Thùy	Linh	QK2.041	20/02/1990	Nữ	Đắk Lắk	8,50		7,25	85,00			
231	Nguyễn Tuấn	Linh	QK2.042	11/02/1987	Nam	Thái Nguyên	7,50		7,25	77,00			
232	Nguyễn Tuấn	Linh	QK2.043	15/05/1991	Nam	Nghệ An	7,50		6,00	89,00			
233	Phan Nguyễn Chi	Mỹ	QK2.044	29/03/1982	Nữ	Đồng Nai	8,50		7,50	87,00			
234	Huỳnh Phương	Nam	QK2.045	10/11/1976	Nam	Cần Thơ	8,25		7,75	84,00			
235	Phạm Văn	Nam	QK2.046	04/02/1990	Nam	Thanh Hóa	7,25		7,50	78,00			
236	Huỳnh Tấn	Năng	QK2.047	10/08/1988	Nam	Đồng Nai	9,00		6,75	75,00			
237	Trần Nhân	Nghĩa	QK2.048	08/04/1993	Nam	Khánh Hòa	8,50		6,25	76,00			
238	Lê Việt	Ngọc	QK2.049	10/12/1972	Nam	Quảng Nam	7,75		7,00	64,00			
239	Mai Kim	Ngọc	QK2.050	16/12/1997	Nữ	Đồng Nai	8,25		7,75	72,00			

TT	Họ và tên		Số báo danh	Năm sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn 1		Điểm môn 2		Tiếng Anh		Ghi chú
							Điểm thi	Ưu tiên	Điểm thi	Điểm thi	Ưu tiên		
240	Đình Đình	Nguyên	QK2.051	02/01/1983	Nam	Đồng Nai	7,25		7,25		77,00		
241	Nguyễn Hồng	Nguyên	QK2.052	12/10/1976	Nam	Vĩnh phúc	8,25		5,50		80,00		
242	Nguyễn Thị Hiếu	Nhân	QK2.053	21/01/1981	Nữ	Cần Thơ	7,25		5,25		81,00		
243	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	QK2.054	02/07/1980	Nữ	Đồng Nai	8,25		6,75		86,00		
244	Phan Thị Hồng	Nhung	QK2.055	25/04/1988	Nữ	Đồng Nai	7,75		6,50		81,00		
245	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	QK2.056	25/08/1987	Nữ	Đồng Nai	8,50		7,25		83,00		
246	Nguyễn Thị Thanh	Phuong	QK2.057	02/02/1984	Nữ	Đồng Nai	8,50		6,00		83,00		
247	Phạm Ánh	Phuong	QK2.058	27/07/1982	Nữ	Đăk Lăk	8,50		5,00		74,00		
248	Trần Nguyên Uyên	Phuong	QK2.059	02/06/1982	Nữ	Đồng Nai	8,25		6,00		79,00		
249	Trần Thị Thanh	Phuong	QK2.060	26/10/1978	Nam	Đồng Nai	8,25		5,25		72,00		
250	Nguyễn Thị Bích	Phượng	QK2.061	28/07/1993	Nữ	Đồng Nai	8,50		5,25		73,00		
251	Phan Thanh	Quang	QK2.062	30/04/1976	Nam	Bình Định	7,50		6,00		79,00		
252	Phạm	Quảng	QK2.063	24/12/1975	Nam	Hoàng Liên Sơn	8,50		6,75		75,00		
253	Trần Kim	Quy	QK2.064	08/05/1967	Nam	TP. HCM	8,00		6,00		85,00		
254	Trần Thị	Quỳnh	QK2.065	04/02/1982	Nữ	Bắc Giang	7,75		8,50		79,00		
255	Trần Ngọc Yến	Tâm	QK2.066	8/6/1980	Nữ	Đồng Nai	8,00		5,25		78,00		
256	Thạch Thị Ngọc	Thanh	QK2.067	14/06/1982	Nữ	Đồng Nai	8,00		6,25		81,00		
257	Lâm Thị Ngọc	Thảo	QK2.068	15/09/1978	Nữ	Đồng Nai	8,25		6,75		77,00		
258	Bùi Xuân	Thế	QK2.069	20/04/1976	Nam	Nam Định	7,50		7,00		84,00		
259	Dương Minh	Thiện	QK2.070	21/01/1982	Nam	Đồng Nai	8,50		8,25		84,00		
260	Trần Thị	Thìn	QK2.071	01/08/1988	Nữ	Nam Định	8,75		7,00		77,00		
261	Phạm Thị	Tiến	QK2.072	20/03/1982	Nữ	Thanh Hóa	9,25		6,00		88,00		
262	Nguyễn Trung	Tình	QK2.073	18/12/1989	Nam	Nam Định	7,50		6,75		91,00		
263	Trương Thị Kim	Trang	QK2.074	23/08/1982	Nữ	Đồng Nai	9,00		5,75		80,00		
264	Võ Hồ Thu	Trang	QK2.075	05/03/1988	Nữ	Đồng Nai	8,75		7,25		91,00		
265	Vũ Thị Huyền	Trang	QK2.076	18/03/1989	Nữ	Đồng Nai	8,75		5,25		78,00		
266	Trần Hữu	Trí	QK2.077	20/06/1986	Nam	Tiền Giang	8,75		6,00		87,00		
267	Nguyễn Thị Tuyết	Trình	QK2.078	28/11/1989	Nữ	Đồng Nai	8,25		7,50		87,00		
268	Trần Thị Việt	Trình	QK2.079	14/01/1996	Nữ	Đồng Nai	9,00		5,75		87,00		
269	Vũ Thị Thu	Trình	QK2.080	14/04/1986	Nữ	Đồng Nai	8,50		6,75		87,00		
270	Võ Lưu Thành	Trung	QK2.081	30/11/1995	Nam	Cần Thơ	8,50		6,50				Miễn thi TA
271	Hoàng Đình	Trường	QK2.082	06/04/1980	Nam	Thanh Hóa	7,00		6,50		77,00		
272	Nguyễn Nhật	Trường	QK2.083	16/04/1982	Nam	Quảng Ngãi	7,50		8,50		81,00		
273	Phạm Quốc	Tuân	QK2.084	18/02/1981	Nam	Thái Bình	7,50		6,25		79,00		
274	Nguyễn Lê Anh	Tuấn	QK2.085	25/01/1973	Nam	Đồng Nai	8,50		7,50		72,00		

TT	Họ và tên		Số báo danh	Năm sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn 1		Điểm môn 2		Tiếng Anh		Ghi chú
							Điểm thi	Ưu tiên	Điểm thi	Ưu tiên	Điểm thi	Ưu tiên	
275	Trần Anh	Tuấn	QK2.086	24/06/1990	Nam	Hậu Giang	8,00		5,75		83,00		
276	Phan Văn	Tùng	QK2.087	17/12/1973	Nam	An Giang	7,50		8,25		77,00		
277	Võ Duy	Tường	QK2.088	18/02/1988	Nam	Quảng Ngãi	8,00		7,75		85,00		
278	Nguyễn Thị Minh	Tuyết	QK2.089	10/11/1984	Nữ	Vĩnh Phúc	8,25		8,25		80,00		
279	Nguyễn Hồng	Văn	QK2.090	04/11/1979	Nam	Thái Bình	8,75		7,50		84,00		
280	Nguyễn Đức	Vinh	QK2.091	11/06/1977	Nam	Bình Thuận	8,25		5,25		78,00		
281	Nguyễn Ngọc	Vinh	QK2.092	12/02/1980	Nam	Cần Thơ	7,50		5,50		75,00		
282	Võ Thị Thu	Yến	QK2.093	29/08/1977	Nữ	TP. HCM	7,75		5,00		80,00		
283	Nguyễn Sỹ	An	QK3.001	13/04/1983	Nam	Gia Lai	7,00		5,00		74,00		
284	Nguyễn Thiện	Châu	QK3.002	11/02/1984	Nam		8,50		5,25		62,00		
285	Võ Tiến	Đông	QK3.003	07/11/1977	Nam	Bình Định	7,75		6,00		62,00		
286	Đỗ Hồng	Duân	QK3.004	29/01/1991	Nam	Quảng Ngãi	8,75		5,00		58,00		
287	Trần Quốc	Dũng	QK3.005	07/01/1992	Nam	Gia Lai	7,75		5,00		69,00		
288	Đặng Nguyên	Hà	QK3.006	11/06/1982	Nam	Gia Lai	9,00		5,75		64,00		
289	Nguyễn Thị	Hiệp	QK3.007	10/02/1986	Nữ	Bình Định	8,50		5,50		77,00		
290	Lê Thị	Hoa	QK3.008	20/07/1987	Nữ	Nghệ An	8,25		6,00		67,00		
291	Lê Thị	Hương	QK3.009	25/08/1982	Nữ	Thanh Hóa	8,50		5,25		66,00		
292	Nguyễn Đăng	Khoa	QK3.010	30/06/1983	Nam	Nam Định	7,25		5,75		68,00		
293	Lê Thị	Khuyên	QK3.011	19/09/1993	Nữ	Đắk Lắk	9,00		7,00		73,00		
294	Lê Thị	Lan	QK3.012	22/04/1980	Nữ	Thanh Hóa	7,00		6,00		66,00		
295	Hồ Thị Thùy	Linh	QK3.013	22/03/1981	Nữ	Kon Tum	7,75		7,25				Miễn thi TA
296	Nguyễn Thị Thúy	Nga	QK3.014	14/08/1981	Nữ	Gia Lai	7,50		5,75		73,00		
297	Mai Thị Như	Ngọc	QK3.015	20/08/1994	Nữ	Gia Lai	7,25		6,00		73,00		
298	Nguyễn Thành	Nhân	QK3.016	29/05/1991	Nam	Gia Lai	8,75		5,25		78,00		
299	Đặng Ngọc	Quý	QK3.017	10/01/1985	Nam	Gia Lai	7,25		6,50		80,00		
300	Trần Đình	Sáng	QK3.018	20/06/1980	Nam	Nghệ An	8,25		8,00		78,00		
301	Nguyễn Phương	Thảo	QK3.019	03/02/1985	Nữ	Gia Lai	7,75		5,25		76,00		
302	Bùi Thị Thanh	Thùy	QK3.020	25/07/1989	Nữ	Gia Lai	7,50		7,00		80,00		
303	Phạm Bá	Tòa	QK3.021	29/10/1968	Nam	Thái Bình	8,25		6,00		77,00		
304	Lương Đình	Trọng	QK3.022	15/12/1982	Nam	Gia Lai	7,25		6,25		63,00		
305	Hà	Trung	QK3.023	10/12/1983	Nam	Bình Định	8,25		5,25		65,00		
306	Lê Cảnh	Tú	QK3.024	01/06/1984	Nam	Nghệ An	7,75		5,75		63,00		
307	Hoàng Anh	Tuấn	QK3.025	02/05/1980	Nam	Gia Lai	8,75		6,50		72,00		
308	Đặng Bá	Vinh	QK3.026	26/03/1981	Nam	Bình Định	7,50		7,00		64,00		

TT	Họ và tên	Số báo danh	Năm sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn 1		Điểm môn 2		Tiếng Anh		Ghi chú
						Điểm thi	Ưu tiên	Điểm thi	Điểm thi	Ưu tiên		

II. KỸ THUẬT CHẾ BIẾN LÂM SẢN

1	Trần Đức	Trung	CB1.002	21/01/1985	Nam	Hà Nội	6,50		6,50	79,00		
---	----------	-------	---------	------------	-----	--------	------	--	------	-------	--	--

III. KỸ THUẬT CƠ KHÍ

1	Bùi Hùng	Anh	CK1.001	01/01/1984	Nam	Phú Thọ	8,75		9,50	75,00		
2	Trần Văn	Chuyên	CK1.002	16/05/1988	Nam	Vĩnh Phúc	8,00		8,00	64,00		

IV. QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1	Bùi Thị Vân	Anh	QD1.001	14/06/1991	Nữ		5,00		7,50	52,00		
2	Nguyễn Thành	Đạt	QD1.002	29/07/1992	Nam	Hòa Bình	5,50		7,50	84,00		
3	Đỗ Văn	Định	QD1.003	25/09/1985	Nam	Hà Nội	6,00		8,50	80,00		
4	Bùi Mạnh	Đức	QD1.004	17/10/1981	Nam		5,25		6,50	67,00		
5	Nguyễn Thị	Dung	QD1.005	22/12/1988	Nữ	Hòa Bình	5,00		7,00	83,00		
6	Lê Văn	Hoàng	QD1.007	20/07/1988	Nam	Hà Tĩnh	5,50		8,00	88,00		
7	Trần Thu	Hường	QD1.008	28/08/1991	Nữ		6,25		9,00	79,00		
8	Đình Mạnh	Linh	QD1.009	15/08/1978	Nam	Hòa Bình	5,00		7,50	65,00		
9	Nguyễn Khắc	Lợi	QD1.010	20/09/1972	Nam	Hà Nội	5,00		7,50	50,00		
10	Bùi Tuấn	Nam	QD1.011	07/09/1994	Nam	Hòa Bình	6,25	1,00	6,50	71,00	10,00	
11	Nguyễn Văn	Nhất	QD1.012	07/11/1979	Nam	Hòa Bình	5,00		7,00	61,00		
12	Nguyễn Thị Kim	Oanh	QD1.013	31/03/1987	Nữ	Sơn La	5,75		7,50	75,00		
13	Lê Văn	Phương	QD1.014	10/10/1995	Nam	Hà Nội	5,00		5,50	87,00		
14	Trần Minh	Phương	QD1.015	04/06/1997	Nữ	Phú Thọ	5,00		7,00	77,00		
15	Cứ A	Sáng	QD1.016	26/12/1986	Nam		6,00		8,00	75,00		
16	Dương Đức	Thành	QD1.017	19/09/1988	Nam	Hà Nội	5,50		9,00	86,00		
17	Bùi Thị Phương	Thảo	QD1.018	10/12/1994	Nữ	Hòa Bình	5,50		6,50	82,00		
18	Bùi Thị	Thùy	QD1.019	07/04/1986	Nữ	Hải Hưng	6,25		8,50	77,00		
19	Nguyễn Thị	Thúy	QD1.020	28/11/1981	Nữ		6,25		7,00	80,00		
20	Nguyễn Thị Huyền	Trang	QD1.021	26/06/1989	Nữ		6,50		8,50	81,00		
21	Lê Đình	Tuấn	QD1.022	03/09/1992	Nam	Nghệ An	5,50		6,50	86,00		
22	Nguyễn Anh	Tuấn	QD1.023	17/05/1988	Nam	Hà Nam	5,00		8,50	67,00		
23	Nguyễn Mạnh	Tuấn	QD1.024	04/07/1989	Nam	Hòa Bình	5,00		9,00	84,00		
24	Hồ Hải	Yến	QD1.025	06/09/1994	Nữ		5,50		7,00	80,00		
25	Nguyễn Bá	Duy	QD2.002	05/10/1984	Nam	Đồng Nai	8,00		7,00	77,00		
26	Vũ Ngọc	Hung	QD2.003	24/07/1998	Nam	Đồng Nai	8,00		7,50	78,00		
27	Lê Hoàng	Khanh	QD2.004	05/04/1993	Nam	Bình Dương	6,25		7,00	77,00		

TT	Họ và tên		Số báo danh	Năm sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn 1		Điểm môn 2		Tiếng Anh		Ghi chú
							Điểm thi	Ưu tiên	Điểm thi	Ưu tiên	Điểm thi	Ưu tiên	
28	Nguyễn Thị Hồng	Nhi	QD2.005	01/06/1994	Nữ		6,00		6,50		75,00		
29	Cao Xuân	Phương	QD2.006	06/05/1985	Nam	Nghệ An	7,25		6,00		78,00		
30	Ngô Anh	Tài	QD2.007	16/07/1988	Nam	BR-VT	7,00		6,50		79,00		
31	Nguyễn Công	Thành	QD2.008	08/08/1990	Nam	Nghệ An	5,50		7,50		83,00		
32	Lô Văn	Trình	QD2.009	11/11/1992	Nam	Lâm Đồng	7,00		8,00		73,00		
33	Đỗ Quốc	Vương	QD2.010	22/07/1990	Nam	BR-VT	5,00		8,00		76,00		
34	Nguyễn Mạnh	Cường	QD3.001	25/03/1992	Nam	Gia Lai	5,00		9,00		78,00		
35	Nguyễn Minh	Hiếu	QD3.002	20/02/1987	Nam	Gia Lai	7,25		8,00		78,00		
36	Nguyễn Việt	Hùng	QD3.004	13/06/1987	Nam	Gia Lai	8,00		8,00		81,00		
37	Chu Sỹ	Món	QD3.005	30/08/1974	Nam	Thái Bình	7,00		7,00		75,00		
38	Dương Thị Ái	Nhi	QD3.006	06/05/1992	Nữ	Gia Lai	6,25		6,50		58,00		
39	Dương Thị Lệ	Thắm	QD3.007	25/06/1985	Nữ	Gia Lai	7,50		8,00		67,00		
40	Phan Thị	Thảo	QD3.008	12/02/1995	Nữ	Gia Lai	6,25		8,00		65,00		
41	Võ Thị Thu	Thùy	QD3.009	10/12/1982	Nữ	Gia Lai	7,00		9,00		65,00		
42	Lương Bá	Trọng	QD3.010	02/10/1996	Nam	Gia Lai	8,50		8,50		67,00		
43	Bùi Ngọc	Tuyên	QD3.011	27/03/1986	Nam	Gia Lai	8,25		7,50		70,00		
44	Văn Anh	Việt	QD3.012	25/04/1983	Nam	Gia Lai	8,50		8,50		77,00		
45	Huỳnh Hoài	Vũ	QD3.013	26/03/1996	Nam	Bình Định	7,25		7,50		75,00		

V. QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1	Nguyễn Trọng	Ân	QM2.001	06/09/1981	Nam	Đồng Nai	7,25		6,75				Miễn thi TA
2	Phùng Văn	Đô	QM2.002	24/11/1996	Nam		6,75		6,00		79,00		
3	Lê Danh	Đức	QM2.003	29/04/1998	Nam	Thanh Hóa	6,25		6,00		80,00		
4	Lý Thành	Hung	QM2.004	01/01/1985	Nam	Đồng Nai	6,25		6,00		85,00		
5	Hoàng Thị	Lan	QM2.005	10/02/1982	Nữ	Hung Yên	5,75		6,25		76,00		
6	Bùi Hữu	Quốc	QM2.007	15/06/1996	Nam	Phú Yên	8,00		6,75		85,00		
7	Cao Thị Lệ	Quyên	QM2.008	26/02/1994	Nữ	Quảng Bình	7,25		6,25		86,00		
8	Huỳnh Hữu	Tài	QM2.009	02/11/1995	Nam	Đồng Nai	6,00		5,25		74,00		
9	Đình Quốc	Thái	QM2.010	11/01/1997	Nam	Cà Mau	5,25		5,50		90,00		
10	Huỳnh Văn	Thích	QM2.011	16/04/1998	Nam	Bình Định	7,50		6,50		79,00		
11	Nguyễn Phạm	Vĩ	QM2.012	12/06/1998	Nam	Cà Mau	7,75		6,25		80,00		
12	Nguyễn Thị Xuân	Viên	QM2.013	26/12/1983	Nữ	Quảng Ngãi	7,75		7,00		80,00		

VI. CÔNG NGHỆ SINH HỌC

1	Lê Thị Tú	Linh	SH1.001	22/08/1998	Nữ	Hà Nam	5,50		8,00		70,00		
2	Phạm Huyền	Linh	SH1.002	16/06/1998	Nữ	Thái Bình	5,75		7,25		85,00		

TT	Họ và tên		Số báo danh	Năm sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn 1		Điểm môn 2		Tiếng Anh		Ghi chú
							Điểm thi	Ưu tiên	Điểm thi	Điểm thi	Ưu tiên		
3	Trần Nhật	Trường	SH1.003	20/11/1990	Nam	Bình Định	5,00		7,50	64,00			
4	Nguyễn Thị	Huyền	SH1.004	21/05/1996	Nữ	Thanh Hóa	5,25		8,00	72,00			

VII. LÂM HỌC

1	Nguyễn Tiến	Đạt	LH1.001	24/08/1997	Nam	Hà Nội	5,00		5,25	81,00		
2	Lã Trường	Giang	LH1.002	11/11/1994	Nam	Hung Yên	6,00		6,50	77,00		
3	Mai Thị	Linh	LH1.003	17/12/1996	Nữ	Nam Định	6,50		7,25	80,00		
4	Trương Văn	Luận	LH1.004	19/09/1984	Nam	Thanh Hóa	6,00		5,25	80,00		
5	Hà Huy	Nhật	LH1.005	06/01/1991	Nam	Nghệ An	6,50		5,50	79,00		
6	Bùi Mạnh	Cường	LH3.001	04/05/1995	Nam	Hải Dương	5,50		7,00	77,00		
7	Đinh Ích	Hiệp	LH3.002	19/02/1972	Nam	Cao Bằng	5,75		7,00	76,00		
8	Hoàng Văn	Khuyến	LH3.003	14/06/1994	Nam	Gia Lai	7,00		7,75	74,00		
9	Lưu Trung	Kiên	LH3.004	02/06/1990	Nam	Gia Lai	7,50		6,75	63,00		
10	Mai Việt Trường	Son	LH3.006	03/11/1994	Nam	Gia Lai	8,00		7,00	67,00		
11	Dương Xuân	Thắng	LH3.007	10/09/1990	Nam	Thái Bình	7,75		7,50	69,00		

VIII. QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG

1	Đinh Thị Ngọc	Ánh	QL1.001	09/01/1990	Nữ	Hòa Bình	8,00		6,00	73,00		
2	Nguyễn Đình	Chung	QL1.002	24/02/1998	Nam	Hung Yên	7,50		7,00	75,00		
3	Vũ Văn	Hải	QL1.003	30/03/1980	Nam	Sơn La	7,75		6,50	70,00		
4	Nguyễn Thị Minh	Hằng	QL1.004	27/04/1996	Nữ	Sơn La	8,00		8,25	77,00		
5	Trương Trọng	Khôi	QL1.006	23/09/1998	Nam	Hải Dương	7,75		7,00	73,00		
6	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	QL1.007	01/05/1985	Nữ	Bắc Giang	6,25		8,75	79,00		
7	Phương Văn	Phúc	QL1.008	21/03/1982	Nam	Hà Nội	6,75		7,50	82,00		
8	Nguyễn Bá	Thạch	QL1.009	02/03/1985	Nam	Thanh Hóa	7,75	1,00	7,50	73,00	10,00	
9	Phạm Thị Thu	Thủy	QL1.010	16/05/1997	Nữ	Nam Định	7,75		8,00			Miễn thi TA
10	Lê Văn	Bé	QL2.001	07/10/1967	Nam	Phú Yên	8,00		6,00	68,00		
11	Phan Văn Thành	Đoàn	QL2.002	11/04/1995	Nữ	Phú Yên	7,50		7,50	80,00		
12	Nguyễn Công	Hậu	QL2.003	15/09/1997	Nam	Phú Yên	5,50		7,50	73,00		
13	Lê Trọng	Hòa	QL2.004	15/07/1997	Nam	Phú Yên	7,50		5,50	76,00		
14	Lê Thị Phương	Lam	QL2.005	05/02/1994	Nữ	Phú Yên	8,00		7,50	76,00		
15	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	QL2.006	06/10/1981	Nữ	Phú Yên	6,50		7,75	78,00		
16	Ngô Trọng	Nghĩa	QL2.007	12/03/1976	Nam	Phú Yên	8,25		8,00	78,00		
17	Ngô Thị Minh	Nguyện	QL2.008	22/08/1996	Nữ	Phú Yên	7,50		7,50	74,00		
18	Đào Ngọc	Phú	QL2.009	21/05/1998	Nam	Phú Yên	7,50		6,50	73,00		
19	Phan Ngọc	Sĩ	QL2.011	21/09/1984	Nam	Phú Yên	6,75		7,50	71,00		

TT	Họ và tên		Số báo danh	Năm sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm môn 1		Điểm môn 2		Tiếng Anh		Ghi chú
							Điểm thi	Ưu tiên	Điểm thi	Ưu tiên	Điểm thi	Ưu tiên	
20	Trần Hữu	Thùy	QL2.012	08/08/1990	Nam	Phú Yên	7,00		7,50		83,00		
21	Nguyễn Anh	Tuấn	QL2.014	14/03/1977	Nam	Phú Yên	8,25		7,50		81,00		

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

TRƯỞNG BAN CHẤM THI

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐHQ





PGS.TS. Đồng Thanh Hải

PGS.TS. Cao Quốc An

GS.TS. Trần Văn Chứ